※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙[별지 제1호의2서식] <개정 2024. 3. 18.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 1-2] <Sửa đổi 2024. 3. 18.>

농업경영체 등록신청서(임업정보-농업인용)

ĐƠN ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP (THÔNG TIN LÂM NGHIỆP-DÀNH CHO NGƯỜI LÀM NÔNG NGHIỆP)

※ 뒤쪽의 작성방법을 참조해 작성하시기 바라며, [ ]에는 해당되는 곳에 √표시를 합니다.

※ Vui lòng tham khảo cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [ ] tương ứng.

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	30일 30 ngày

농업경영체 등록번호 Số đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp	

1. 일반현황

1. Thông tin chung

① 경영주인 농업인 ① Người làm nông nghiệp là chủ doanh nghiệp	성명 Họ tên	국적 Quốc tịch	국내 Hàn Quốc	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		
			국외 Nước ngoài	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài		
	전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động		전자우편 Email		
	주소 Địa chỉ	주민등록주소지 Địa chỉ đăng ký cư trú			우편번호 Mã bưu điện	
		마을명 Tên thôn				
	영농 이력 Lịch sử canh tác	농업시작형태 Cách thức bắt đầu nghề nông	[ ]전 생애 농업에 종사(신규포함) [ ]다른 산업에서 전환(귀농포함) [ ]Làm nông nghiệp cả đời (bao gồm người mới bắt đầu làm nông) [ ]Chuyển đổi từ ngành khác (bao gồm quay về làm nông)		농업종사형태 Loại hình làm nông nghiệp	[ ]전업 [ ]겸업 [ ]Toàn thời gian [ ]Kiêm nhiệm
		농업종사기간 Thời gian làm nông nghiệp	년(농업 시작 연도 : 년) Năm (năm bắt đầu làm nông nghiệp : năm)			

② 경영주 외의 농업인 ② Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn(Số đăng ký người nước ngoài)	경영주와의 관계 Quan hệ với chủ doanh nghiệp	연락처 Số điện thoại	농업시작형태 Cách thức bắt đầu nghề nông	농업종사 형태 Loại hình làm nông nghiệp	농업종사기간 Thời gian làm nông nghiệp	③ 공동경영주 여부(O, X) ③ Đồng sở hữu doanh nghiệp (O, X)
					[ ]전 생애 농업에 종사 [ ]다른 산업에서 전환 [ ]Làm nông nghiệp cả đời [ ]Chuyển đổi từ ngành khác	[ ]전업 [ ]겸업 [ ]Toàn thời gian [ ]Kiêm nhiệm	년(농업 시작 연도 : 년) Năm (năm bắt đầu làm nông nghiệp : năm)	
					[ ]전 생애 농업에 종사 [ ]다른 산업에서 전환 [ ]Làm nông nghiệp cả đời [ ]Chuyển đổi từ ngành khác	[ ]전업 [ ]겸업 [ ]Toàn thời gian [ ]Kiêm nhiệm	년(농업 시작 연도 : 년) Năm (năm bắt đầu làm nông nghiệp : năm)	

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

2. 임야 및 임업경영
2. Đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp

④ 임야일반 ④ Rừng tổng hợp					④-2 임야면적(㎡) ④-2 Diện tích đất rừng (㎡) A≧B+C+D A≧B+C+D						④-3 시설 현황 ④-3 Tình trạng cơ sở vật chất		④-4 품목별 재배면적 ④-4 Diện tích canh tác theo loại lâm sản			④-5 필지 삭제 사유 ④-5 Lí do xóa thửa	④-6임야 소유자 ④-6Người sở hữu đất rừng
번호 Số	소재지 Địa chỉ	④-1 지목 ④-1 Mục đích sử dụng đất		경영내용 Nội dung kinh doanh	공부(A) Sổ đăng ký (A) A≧자경+임차 A≧ tự canh tác + cho thuê			실제 경영 (B) Kinh doanh thực tế (B)	미이용 Không sử dụng		시설 종류 Loại cơ sở vật chất	시설 면적 (㎡) Diện tích cơ sở vật chất (㎡)	재배 품목 Danh mục trồng trọt	재배면적 Diện tích canh tác			
		공부 Sổ đăng ký	실제 Thực tế		자경 Tự canh tác	임차 Cho thuê	기간 (...~...) Thời gian (...~...)		휴경 (C) Nghỉ canh tác (C)	폐경 (D) Ngừng canh tác (D)				노지 (㎡) Đất trống (㎡)	시설 (㎡) Cơ sở vật chất (㎡)		
				[ ]임목생산 [ ]임산물 재배 [ ]Sản xuất lâm nghiệp [ ]Trồng lâm sản													
				[ ]임목생산 [ ]임산물 재배 [ ]Sản xuất lâm nghiệp [ ]Trồng lâm sản													

				[ ]임목생산 [ ]임산물 재배 [ ]Sản xuất lâm nghiệp [ ]Trồng lâm														

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

3. 산림경영계획 인가정보 ※ ④ 경영내용에 임목생산이 기재된 농업경영체는 작성해야 하는 필수사항입니다.

3. Thông tin phê duyệt kế hoạch kinh doanh rừng ※ ④ Sản xuất lâm nghiệp là nội dung bắt buộc điền trong nội dung kinh doanh đối với Tổ chức kinh doanh nông nghiệp.

⑤-1 번호 ⑤-1 Số	⑤-2 명칭 ⑤-2 Tên gọi	⑤-3 기간 ⑤-3 Thời gian	면적 Diện tích	⑤-4 소재지 ⑤-4 Địa chỉ
			(㎡)	
			(㎡)	
			(㎡)	

※ ⑤-1 지방자치단체(시・군・구)에서 인가한 산림경영계획 인가번호를 기입

※ ⑤-1 Điền số phê duyệt kế hoạch kinh doanh rừng được chính quyền địa phương (thành phố (si), huyện (gun), quận (gu)) thông qua.

※ ⑤-2 산림경영계획 명칭을 작성

※ ⑤-2 Điền tên gọi kế hoạch kinh doanh rừng

※ ⑤-3 인가 받은 산림경영계획 기간을 yyyy. mm. dd. 형태로 기입(예시: 2010. 10. 13. ~ 2020. 10. 12.)

※ ⑤-3 Thời hạn kế hoạch kinh doanh rừng được phê duyệt là yyyy. mm. dd. Cách thức điền (Ví dụ: 2010. 10. 13. ~ 2020. 10. 12.)

※ ⑤-4 제2쪽 임야 및 임업경영 정보 중 ④ 임야일반 소재지 번호를 기입(예시: 1, 2)

※ ⑤-4 Trong phần Thông tin đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp ở trang 2, điền mã số địa chỉ vào mục ④ Rừng tổng hợp (ví dụ: 1, 2)

4. 독림가 선정 및 임업후계자 선발

4. Lựa chọn người quản lý rừng và tuyển chọn người kế thừa lâm nghiệp

번호 Số	성명 Họ tên	⑥-1 종류 ⑥-1 Loại	⑥-2 품목 ⑥-2 Sản phẩm	선정연도 Năm lựa chọn	⑥-3 선정기관 ⑥-3 Cơ quan lựa chọn

※ ⑥-1 독림가 선정(자영, 우수, 모범 및 법인으로 구분) 또는 임업후계자 선발

※ ⑥-1 Lựa chọn người quản lý rừng (phân loại theo các phạm trù: tự kinh doanh, xuất sắc, gương mẫu và pháp nhân) hoặc tuyển chọn người kế nhiệm lâm nghiệp

※ ⑥-2 독림가 선정 또는 임업후계자 선발 관련 품목을 기입

※ ⑥-2 Điền sản phẩm liên quan đến việc lựa chọn người quản lý rừng hoặc tuyển chọn người kế nhiệm lâm nghiệp

※ ⑥-3 산림청 또는 지방자치단체 등 선정기관을 기입

※ ⑥-3 Điền cơ quan đã lựa chọn như Cục Kiểm lâm hoặc chính quyền địa phương, v.v.

5. 임업경영 관련 교육 이수

5. Hoàn thành khóa đào tạo liên quan đến kinh doanh lâm nghiệp

번호 Số	성명 Họ tên	⑦-1 교육기관 ⑦-1 Cơ sở đào tạo	⑦-2 교육과정명 ⑦-2 Tên khoá đào tạo	⑦-3 이수시간 ⑦-3 Thời gian hoàn thành	⑦-4 교육기간 ⑦-4 Thời gian đào tạo

※ ⑦-1 농식품공무원교육원, 산림교육원 등 교육기관을 기입

※ ⑦-1 Điền cơ sở giáo dục như Viện đào tạo cán bộ nông nghiệp và thực phẩm, Viện đào tạo lâm nghiệp, v.v.

※ ⑦-2 상세한 교육과정명 기입

※ ⑦-2 Điền tên khoá đào tạo chi tiết

※ ⑦-3 이수시간(예시: 35시간 30분), ⑦-4 교육기간(예시: 2019. 5. 7. ~ 2019. 5. 17.)

※⑦-3 Thời gian hoàn thành (Ví dụ: 35 tiếng 30 phút), ⑦-4 Thời gian đào tạo (Ví dụ: 2019. 5. 7. ~ 2019. 5. 17.)

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

6. 임업에 관련된 융자・보조금 등의 수령
6. Nhận các khoản vay, trợ cấp, v.v. liên quan đến lâm nghiệp

지원받은 정책사업명 Tên dự án chính sách được hỗ trợ	소재지 Địa chỉ	면적(㎡) Diện tích (㎡)	총사업비(원) Tổng chi phí dự án (Won)	정부보조금(원) Trợ cấp của chính phủ (Won)	정부융자금(원) Khoản vay chính phủ (Won)	해당연도 Năm được nhận

7. 임산물의 생산 및 유통(작성기준: 전년도 연간) ※ 주요품목 및 재배면적이 기재된 농업경영체만 작성합니다.

7. Sản xuất và phân phối lâm sản (tiêu chuẩn tính: trong một năm vừa qua) ※ Chỉ điền thông tin kinh doanh nông nghiệp được liệt kê các sản phẩm chính và diện tích canh tác.

(단위: ㎡, kg, 개)
(Đơn vị: ㎡, kg, cái)

	⑧-1 주요 품목 ⑧-1 Danh mục chính		재배면적 Diện tích canh tác	⑧-2 생산량 ⑧-2 Sản lượng	⑧-3 판매량 ⑧-3 Số lượng bán	⑧-4 판매금액(만원) ⑧-4 Số tiền bán (nghìn won)	⑧-5 주요 판매처 ⑧-5 Địa điểm bán chính
⑧ 생산 및 유통 ⑧ Sản xuất và phân phối	수실 Các loại quả của cây thân gỗ						
	버섯 Nấm						
	산나물 Rau rừng						
	약초・약용 Thảo dược, dược liệu						
	수목부산물 Phụ phẩm cây trồng						
	관상산림식물 Cây cảnh rừng						
	기타 Khác						

「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 같은 법 시행규칙 제3조에 따라 농업경영정보의 등록을 신청합니다.

Tôi xin nộp đơn đăng ký thông tin kinh doanh nông nghiệp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và Điều 3 Thông tư hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (서명 또는 인)
Người làm đơn (Kí tên hoặc đóng dấu)

산림청장 귀하
Kính gửi **Giám đốc Cục Kiểm lâm**

유의사항 Nội dung lưu ý
※ 등록한 농업경영정보의 변경이 있을 경우에는 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙」 제4조제3항에 따라 농림축산식품부장관이 정하는 기간에 변경등록 신청을 해야 하며, 그렇지 않을 경우 같은 법 제8조에 따라 농업·농촌에 관련된 융자·보조금 등의 지원이 제한될 수 있습니다.
※ Nếu có thay đổi về thông tin kinh doanh nông nghiệp đã đăng ký, phải đăng ký thay đổi trong khoảng thời gian do Bộ trưởng Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực quy định theo khoản 3 Điều 4 “Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”. Trường hợp không thực hiện có thể bị hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp liên quan đến nông nghiệp và nông thôn theo Điều 8 Luật trên.
※ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조제2항에 따라 농업경영정보는 등록·변경등록일부터 3년간 유효하며, 유효기간이 경과한 경우에는 등록정보가 말소될 수 있습니다.
※ Theo khoản 2 Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, thông tin kinh doanh nông nghiệp có hiệu lực trong 3 năm kể từ ngày đăng ký, đăng ký thay đổi, nếu hết thời hạn hiệu lực thông tin đã đăng ký có thể bị hủy bỏ.
※ 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 농업경영정보를 등록하거나 변경등록을 하는 경우 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제6조의2에 따라 등록이 말소되거나 등록정보가 정정될 수 있으며, 같은 법 제31조의2제2항에 따라 500만원 이하의 벌금에 처해질 수 있습니다.
※ Trường hợp đăng ký hoặc đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp bằng thông tin không đúng hoặc bằng các cách gian lận khác, việc đăng ký có thể bị hủy hoặc thông tin đã đăng ký có thể được điều chỉnh theo Điều 6-2 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và có thể bị phạt tiền tối đa 5 triệu won theo khoản 2 Điều 31-2 của Luật này.

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	전산시스템 Hệ thống điện tử
신청인의 주민등록표 등본 또는 외국인등록 사실증명, 가족관계등록전산정보, 출입국에 관한 사실증명, 국내거소신고 사실증명 Bản sao Giấy đăng ký cư trú của người đăng ký hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài, thông tin điện tử về đăng ký quan hệ gia đình, giấy xác nhận sự thật liên quan xuất nhập cảnh, giấy xác nhận sự thật khai báo cư trú trong nước	정정보공동이용시스템 Hệ thống sử dụng chung thông tin hành chính
신청인의 임야 소재지 및 임업관련 시설 소재지의 토지대장·임야대장, 건축물대장, 위반건축물관리대장 Sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký tòa nhà, sổ đăng ký quản lý công trình xây dựng vi phạm tại địa chỉ đất rừng và địa chỉ công trình lâm nghiệp của người đăng ký	
토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공통주택가격 확인서, 자동차등록원부 등 고정자산 정보 Các thông tin về tài sản cố định như giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, giấy xác nhận bảng giá đất của từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở chung, sổ đăng ký ô tô, v.v.	
소득금액증명 및 국민기초생활수급자 증명서, 장애인증명서 등 복지 급여 수급정보, 건강보험자격득실확인서, 국민연금가입자가입증명 Thông tin nhận trợ cấp phúc lợi như giấy chứng minh thu nhập, giấy chứng nhận người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản quốc gia và giấy chứng nhận khuyết tật,v.v., giấy chứng nhận tăng giảm điều kiện bảo hiểm y tế, giấy chứng nhận đăng ký tham gia bảo hiểm lương hưu	
농업경영 및 보조금 관련 교육 이수 정보 Thông tin hoàn thành khóa đào tạo liên quan đến kinh doanh nông nghiệp và trợ cấp	교육인력포털시스템(agriedu), 해당 개별 교육관리시스템 Hệ thống Cổng thông tin nhân lực giáo dục (agriedu), Hệ thống quản lý giáo dục cá nhân tương ứng
후계농업경영인 선정 정보 Thông tin lựa chọn người kinh doanh nông nghiệp kế nhiệm	후계농/우수후계농업경영인시스템 Kế thừa nông nghiệp/Hệ thống người kinh doanh nông nghiệp kế thừa xuất sắc
농업(임업)에 관련된 융자·보조금 등의 수령정보 Thông tin về việc nhận các khoản vay, trợ cấp liên quan đến nông nghiệp (lâm nghiệp)	농림사업정보시스템, Hệ thống thông tin doanh nghiệp nông lâm nghiệp, 해당 개별 사업관리시스템 Hệ thống quản lý doanh nghiệp cụ thể liên quan
농업(임업)용 면세유류의 유종별 배정에 관한 정보 Thông tin về phân bổ nhiên liệu miễn thuế dùng cho nông nghiệp (lâm nghiệp) theo chủng loại	
친환경농산물 인증 정보 Thông tin chứng nhận nông sản thân thiện với môi trường	친환경 인증관리 정보시스템 Hệ thống thông tin quản lý chứng nhận thân thiện với môi trường

행정정보 공동이용 등에 대한 동의
Đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

신청인(이 신청서에 기재된 경영주인 농업인, 경영주 외 농업인을 말합니다. 이하 같습니다)은 농업경영체 등록담당 공무원이 농업경영체 등록업무의 처리와 관련하여 위의 전산시스템을 이용하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 데 동의하며, 담당 공무원이 해당 보조금 등의 지급대상 자격 및 신청 내용의 사실 여부를 확인하기 위해 위의 전산시스템을 이용하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 데 동의합니다.

Người đăng ký (là người làm nông nghiệp có tên trong đơn này, có thể là chủ doanh nghiệp hoặc không phải là chủ doanh nghiệp Bên dưới tương tự) đồng ý cho phép cán bộ phụ trách đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp sử dụng hệ thống điện tử nêu trên để xác nhận các nội dung cán bộ phụ trách xác nhận liên quan đến việc xử lý đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp và đồng ý việc cán bộ phụ trách sử dụng hệ thống điện tử ở trên để kiểm tra điều kiện thanh toán các khoản trợ cấp có liên quan và tính xác thực của đơn đăng ký.

※ 위 확인사항 중 토지대장, 임야대장, 건축물대장, 토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공동주택가격 확인서 및 보조금 수령정보는 신청인의 동의 없이 확인할 수 있는 서류임을 알려드립니다.

※ Lưu ý trong số các mục xác nhận trên, sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng, giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, xác nhận bảng giá đấtcủa từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở chung và thông tin nhận trợ cấp là những hồ sơ có thể xác nhận mà không cần sự đồng ý của người đăng ký.

※ 담당 공무원의 확인에 동의하지 않거나 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용 또는 농림축산식품부가 관리하는 각종 전산시스템을 통해 해당 정보를 확인할 수 없는 경우에는 해당 정보를 확인할 수 있는 서류를 신청인이 직접 제출해야 합니다. 이 경우 해당 서류를 제출하지 않으면 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 관련 법에 따른 융자·보조금의 지원이 제한될 수 있습니다.

※ Nếu không đồng ý cho phép cán bộ phụ trách xác nhận hoặc trường hợp không thể xác nhận thông tin thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 "Luật Chính phủ điện tử" hoặc các hệ thống điện tử khác do Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực quản lý, người đăng ký phải trực tiếp nộp các tài liệu cần thiết để có thể xác nhận các thông tin liên quan. Trong trường hợp này, nếu không nộp các tài liệu liên quan, có thể bị hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và các luật liên quan.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (행정정보 공동이용 동의자) Người đăng ký (Người đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính)	(경영주) (Chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

개인정보의 이용 및 제3자 제공・활용 동의
Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cho bên thứ 3

1. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 **농림축산식품부・농촌진흥청・산림청과 그 소속 기관, 지방자치단체, 「공공기관의 운영에 관한 법률」 제4조에 따른 공공기관(이하 "공공기관"이라 합니다), 「농업협동조합법」에 따른 조합・중앙회 및 그 자회사・농협경제지주회사 및 그 자회사(이하 "농업협동조합"이라 합니다)와 「산림조합법」에 의한 조합 및 중앙회(이하 "산림조합"이라 합니다)의 맞춤형 농정지원, 농정안내 서비스, 지방 농정 지원, 농업・농촌 사회 안전망 지원, 농산물의 안전생산 및 유통관리, 융자・보조금 등의 관리 등 농업경영체 육성 및 지원을 위한 기초자료로 이용**하는 것에 동의합니다.

1. **Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này **sẽ được sử dụng làm dữ liệu cơ bản để phát triển và hỗ trợ kinh doanh nông nghiệp như hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, dịch vụ hướng dẫn hành chính nông nghiệp, hỗ trợ hành chính nông nghiệp địa phương, hỗ trợ mạng lưới an sinh xã hội nông nghiệp và nông thôn, quản lý sản xuất và phân phối nông sản an toàn, quản lý các khoản vay và trợ cấp, v.v. của Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, Cục Quản lý Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm và các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công theo Điều 4 của "Luật Quản lý tổ chức công" (sau đây gọi là "tổ chức công"), Liên minh hợp tác xã và các công ty con, công ty cổ phần kinh tế nông nghiệp và các công ty con (sau đây gọi là "hợp tác xã nông nghiệp") theo "Luật Hợp tác xã nông nghiệp"** và Liên minh hợp tác xã và các công ty con theo "Luật Hợp tác xã lâm nghiệp".

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

2. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 이용하여 **농림축산식품부・농촌진흥청・산림청과 그 소속 기관, 지방자치단체, 공공기관, 농업협동조합, 산림조합으로부터 농업경영정보의 등록・변경등록, 농업・농촌에 관련된 융자・보조금 등의 정보, 그 밖에 농정안내 정보를 문자메시지 또는 우편으로 받아보는 것**에 동의합니다.

2. **Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này **sẽ được sử dụng để nhận thông tin về đăng ký, đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp, các khoản vay, trợ cấp, v.v. liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và các thông tin chính sách nông nghiệp khác từ Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, Cục Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm và các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công, hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp** qua tin nhắn hoặc đường bưu điện.

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

3. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 **농업・농촌에 관련된 융자・보조금 등의 지급대상자 등록 심사, 보조금 등의 부정・중복 지원 방지 등을 위한 확인 자료로 활용**하는 데 동의합니다.

3. Tôi đồng ý với việc **thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này được **sử dụng làm dữ liệu xác minh để thẩm định đăng ký người nhận các khoản vay và trợ cấp liên quan đến nông nghiệp và nông thôn, đồng thời ngăn chặn việc đăng ký trợ cấp gian lận hoặc trùng lặp, v.v.**.

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

4. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제5조에 따른 **등록정보의 확인**을 위해 관계 **중앙행정기관, 지방자치단체, 관할 세무서, 공공기관, 농업협동조합, 산림조합에 제공하고, 종합소득, 복지급여액, 면세유류 배정정보, 농기계・농자재 거래내역 등 등록정보와 관련된 개인정보를 제공받아 활용**하는 것에 동의합니다.

4. Tôi đồng ý **cung cấp thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này cho các **cơ quan hành chính trung ương, chính quyền địa phương, cơ quan thuế có thẩm quyền, tổ chức công và hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp** có liên quan để **xác nhận thông tin đăng ký** theo Điều 5 "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp", **tiếp nhận và sử dụng thông tin cá nhân liên quan đến thông tin đăng ký như tổng thu nhập**, số tiền trợ cấp phúc lợi, thông tin phân bổ nhiên liệu miễn thuế và chi tiết giao dịch máy móc nông nghiệp và vật tư nông nghiệp, v.v.

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

※ 위 개인정보 이용 및 제3자 제공・활용 동의는 **농업경영체 등록이 말소되는 날까지 유효**하며(등록정보를 변경하는 경우에도 동일합니다), 농림축산식품부, 지방자치단체 및 산림청은 등록말소 후에도 보조금 등 수혜 정보 관리 등을 위해 위 개인정보를 보유・이용할 수 있습니다.

※ Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, sử dụng thông tin cá nhân cho bên thứ 3 nêu trên **có hiệu lực cho đến ngày huỷ đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp** (áp dụng tương tự ngay cả khi thay đổi thông tin đăng ký) và Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, chính quyền địa phương và Cục Kiểm lâm có thể lưu giữ và sử dụng thông tin cá nhân trên để quản lý thông tin về các quyền lợi như trợ cấp ngay cả sau khi huỷ đăng ký.

※ **위 개인정보의 이용 및 제3자 제공・활용에 관한 동의는 거부**할 수 있습니다. 다만, 동의하지 않을 경우 보조금 지급 등 **「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조에 따른 융자・보조금의 지원이나 맞춤형 농정지원, 농정안내 서비스 제공, 다른 법률에 따른 농업인에 대한 지원 등이 제한**될 수 있습니다.

※ Có thể **từ chối đồng ý về việc sử dụng thông tin cá nhân trên và việc cung cấp, sử dụng thông tin đó cho bên thứ 3.** Tuy nhiên, nếu không đồng ý, có thể bị **hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp, hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, cung cấp dịch vụ hướng dẫn quản lý nông nghiệp theo Điều 4 của "Luật Phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp nông ngư nghiệp" và hạn chế hỗ trợ đối với người làm nông nghiệp theo các luật khác**.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (개인정보 이용・제공・활용 동의자) Người đăng ký (Người đồng ý sử dụng, cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cá nhân)	(경영주) (Chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)

처리절차
Quy trình xử lý

신청서 작성 및 제출 Điền và nộp đơn đăng ký	→	접수 Tiếp nhận	→	검토 및 확인 Kiểm tra và xác nhận	→	등록부 작성 Điền sổ đăng ký
신청인 Người đăng ký				산림청 Cục Kiểm lâm		

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

작성방법
Cách điền đơn

1. 일반현황: 농업인과 관련한 사항을 작성합니다.

1. Thông tin chung: Điền thông tin liên quan đến người làm nông nghiệp.

①란의 경영주인 농업인은 농업경영체 내에서 농작물의 경작, 가축의 사육, 임업 등 농업경영의 의사결정 및 농업소득의 귀속 주체가 되는 농업인을 말합니다.

Mục ① Người làm nông nghiệp là chủ doanh nghiệp đề cập đến người làm nông nghiệp chịu trách nhiệm đưa ra quyết định về kinh doanh nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và phân bổ thu nhập nông nghiệp trong một tổ chức kinh doanh nông nghiệp.

②란의 경영주 외의 농업인은 경영주를 제외한 농업인을 말합니다.

Tại mục ② Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp là những người làm nông nghiệp nhưng không phải là chủ doanh nghiệp.

* 경영주의 가족으로 아래의 요건을 모두 충족하는 사람

* Người là thành viên gia đình của chủ doanh nghiệp và đáp ứng tất cả các điều kiện dưới đây

- 주민등록표에 등록(변경등록)신청일 기준 6개월 이전부터 6개월 이상 연속적으로 경영주의 가족으로 함께 등록된 사람(부득이한 사유로 세대를 달리하는 가족관계증명서 상의 배우자 또는 경영주와 혼인한 외국인으로서 「출입국관리법」에 따라 등록한 국내 체류지가 경영주의 주민등록표 상의 주소와 등록(변경등록)신청일 기준 6개월 이전부터 6개월 이상 연속하여 동일한 사람은 예외로 합니다)

- Người được đăng ký là thành viên gia đình của chủ doanh nghiệp liên tục từ 6 tháng trở lên tính đến trước ngày nộp hồ sơ đăng ký (đăng ký thay đổi) trên Giấy đăng ký cư trú (những người là vợ/chồng là người nước ngoài hoặc kết hôn với chủ doanh nghiệp trên giấy chứng nhận quan hệ gia đình thuộc thế hệ khác vì lí do bất đắc dĩ, có nơi lưu trú tại Hàn Quốc được đăng ký theo "Luật Quản lý xuất nhập cảnh" giống với địa chỉ trên Giấy đăng ký cư trú của chủ doanh nghiệp trong hơn 6 tháng liên tục bắt đầu từ 6 tháng tính đến trước ngày nộp đơn đăng ký (đăng ký thay đổi) được coi là ngoại lệ)

- 경영주의 주소가 「농업·농촌 및 식품산업 기본법」 제3조제5호의 농촌이나 같은 법 제61조의 준농촌에 위치한 경우로서 경영주의 가족원인 농업종사자(경영주의 주소가 농촌·준농촌이 아닌 지역에 위치한 경우에는 가족원인 농업종사자의 영농사실이 확인된 경우로 한정합니다)

- Người lao động nông nghiệp là thành viên gia đình của chủ doanh nghiệp trong trường hợp địa chỉ của chủ doanh nghiệp nằm ở khu vực nông thôn theo khoản 5 Điều 3 "Luật cơ bản về Nông nghiệp, nông thôn và Công nghiệp thực phẩm" hoặc khu vực bán nông thôn theo Điều 61 của Luật trên (nếu địa chỉ của chủ doanh nghiệp không phải là nông thôn hoặc bán nông thôn thì chỉ áp dụng trong trường hợp người làm nông nghiệp là thành viên gia đình được xác nhận có làm nông nghiệp)

-「국민연금법」 제8조의 사업장가입자 또는「국민건강보험법」 제6조의 직장가입자 중 어느 하나에 해당하지 않은 사람(단, 18세 미만 제외)

- Người không thuộc một trong những diện người đăng ký kinh doanh theo Điều 8 "Luật Hưu trí quốc dân" hoặc người đăng ký bảo hiểm theo diện nhân viên công ty theo Điều 6 của "Luật Bảo hiểm Y tế quốc dân" (trừ những người dưới 18 tuổi)

* 경영주의 가족원이 아닌 농업종사자인 경우 경영주와 1년 중 90일 이상 농업경영이나 농지경작활동의 고용인으로 종사한다는 고용계약을 체결하고 서면 계약서를 제출한 사람

* Là người đã ký hợp đồng lao động với chủ doanh nghiệp để tham gia các hoạt động kinh doanh nông nghiệp hoặc trồng trọt trên đất nông nghiệp với tư cách là nhân viên trong ít nhất 90 ngày 1 năm và nộp hợp đồng bằng văn bản trong trường hợp người lao động nông nghiệp không phải thành viên gia đình của chủ doanh nghiệp

* 경영주와의 관계: 가족원인 경우 주민등록표상 관계를 자동으로 반영하며, 고용인의 경우 직접 작성합니다.

* Quan hệ với chủ doanh nghiệp: Đối với các thành viên trong gia đình, mối quan hệ trên Giấy đăng ký cư trú được tự động áp dụng, còn đối với nhân viên cần điền trực tiếp.

③란의 공동경영주 여부란은 ② 경영주 외의 농업인란 중 경영주와의 관계란에 '배우자'로 기입한 경영주 외의 농업인에 한해 공동경영주 등록 희망 여부에 따라 0 또는 X로 표시합니다.

Mục ③ Đồng sở hữu, chỉ dành cho những người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp đã điền "vợ/chồng" trong mối quan hệ với chủ doanh nghiệp tại mục ② Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp, đánh O hoặc X tuỳ theo mong muốn đăng ký cùng là chủ doanh nghiệp hay không.

2. 임야 및 임업경영

2. Đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp

④란은 필지별로 나누어 임야정보를 순서대로 작성합니다.

Tại mục ④, phân loại theo thửa và điền theo thứ tự thông tin đất rừng.

④-2란은 해당 지번의 면적을 아래와 같이 작성합니다.

Tại mục ④-2 điền diện tích thửa đất tương ứng như sau.

- 자경·임차: 공부상 면적 기준, 자경 및 임차에 해당되는 각각의 면적

- Tự canh tác, cho thuê:Từng diện tích tương ứng với tiêu chuẩn diện tích trên sổ đăng ký, diện tích tự canh tác và cho thuê

* 임차면적 및 임차기간은 임대차계약서 상의 내용을 적습니다.

* Diện tích thuê và thời gian thuê: điền thông tin trên hợp đồng thuê.

- 실제경영면적: 공부상 면적 중 실제 경영(임산물 식재 등)이 이루어지고 있는 면적(공부상면적 ≥ 실제경영면적+휴경면적+폐경면적)

- Diện tích kinh doanh thực tế: Diện tích đang kinh doanh thực tế (trồng lâm sản, v.v.) trên diện tích sổ đăng ký (diện tích trên sổ đăng ký ≥ diện tích kinh doanh thực tế + diện tích nghỉ canh tác + diện tích ngừng canh tác)

- 휴경면적: 임산물 생산이 가능한 임야이지만, 일시적으로 작물을 재배하고 있지 않은 임야 면적(다만, 다음 작물의 재배를 위해 일시적으로 작물을 재배하지 않는 경우는 제외)

- Diện tích nghỉ canh tác: Diện tích đất rừng có khả năng sản xuất lâm sản nhưng tạm thời không trồng trọt (tuy nhiên, không bao gồm trường hợp tạm thời không trồng trọt để trồng vụ sau)

- 폐경면적: 잡목 등의 점유, 시설물 및 묘지 등의 시설이 설치되어 상당한 인력과 시간을 투입하지 않으면 임산물 재배지로 이용이 불가능하게 된 임야 면적

- Diện tích ngừng canh tác:Diện tích đất rừng không thể trồng lâm sản nếu không đầu tư nhân lực và thời gian đáng kể do cây cối mọc lấn chiếm, lắp đặt các công trình như cơ sở vật chất, nghĩa trang, v.v.

④-3란은 해당 지번의 시설종류와 시설규모를 작성합니다(번호기입).

Tại mục ④-3 điền loại hình và quy mô cơ sở vật chất trên thửa đất tương ứng (điền số).

- 시설종류: ① 임도, ② 운재로 및 작업로, ③ 임산물 생산시설(온실, 재배사 등), ④ 임산물 가공·건조·저장·보관시설로 구분하여 적습니다.

- Loại cơ sở vật chất: Phân loại và điền theo ① Đường rừng, ② Đường vận chuyển và canh tác, ③ Cơ sở sản xuất lâm sản (nhà kính, nhà trồng trọt, v.v.), ④ cơ sở chế biến, sấy khô, lưu trữ, bảo quản lâm sản và điền.

- 시설면적은 면적(㎡)으로 작성합니다.

- Diện tích cơ sở vật chất: điền bằng diện tích (㎡).

④-4란은 해당 지번의 품목별 재배면적을 작성합니다.

Tại mục ④-4 điền diện tích trồng theo từng loại nông sản của thửa đất tương ứng.

- 재배품목: 해당 지번의 임야에 연간 재배하는 모든 재배품목을 적습니다.

- Danh mục trồng trọt: Điền tất cả danh mục trồng trọt hàng năm trên đất rừng của thửa đất tương ứng.

- 재배면적: 노지인 경우 노지란, 시설인 경우 시설란에 적습니다.

- Diện tích trồng trọt: Nếu là đất trống thì điền vào mục Đất trống, nếu là cơ sở vật chất thì điền vào mục Cơ sở vật chất.

④-5란은 해당지번의 필지 삭제 시 삭제 일자와 삭제 사유를 작성합니다.

Ở mục ④-5 nhập ngày xóa và lí do xóa khi xóa thửa trong số thửa liên quan.

* 필지 삭제 사유 구분: 매매(증여·상속 포함), 임대(자경임야 삭제), 임차종료(임차임야 삭제), 폐경 및 기타(상세 사유 기재)

*Phân loại lí do xóa thửa: Mua bán (bao gồm cho tặng, thừa kế), cho thuê (xóa rừng tự canh tác), chấm dứt cho thuê (xóa rừng thuê), ngừng canh tác và trường hợp khác (điền lí do chi tiết)

7. 임산물의 생산 및 유통(작성기준: 전년도 연간)

7. Sản xuất và phân phối lâm sản (tiêu chuẩn tính: Trong một năm vừa qua)

⑧란은 주요 품목, 재배면적이 기재된 농업경영체만 작성하며, 전년도에 생산하여 판매한 임산물 등의 생산량, 판매량, 판매금액 및 주요 판매처를 적습니다.

Chỉ tổ chức kinh doanh nông nghiệp liệt kê các danh mục chính và diện tích trồng trọt mới điền ô ⑧; và điền sản lượng, khối lượng bán, số tiền bán và các cửa hàng chính của lâm sản được sản xuất và bán trong năm trước.

다만, 기재된 품목이 전년도에 재배되지 않았을 경우 재배면적란에 '0'으로 기재합니다.

Tuy nhiên, nếu sản phẩm được liệt kê không được trồng trong năm trước thì điền "0" vào cột diện tích canh tác.

⑧-1란은 기재하지 않습니다.

Không điền mục ⑧-1.

⑧-2란은 ⑧-1란에 기재된 주요 품목의 전년도 총 생산량을 적습니다.

Mục ⑧-2 điền tổng sản lượng năm trước của danh mục chính được điền tại mục ⑧-1.

⑧-3란은 ⑧-1란에 기재된 주요 품목의 전년도 총 판매량을 적습니다.

Mục ⑧-3 điền tổng khối lượng bán trong năm trước của danh mục chính được điền tại mục ⑧-1.

⑧-4란은 ⑧-1란에 기재된 주요 품목의 전년도 총 판매금액을 적습니다.

Mục ⑧-4 điền tổng số tiền bán trong năm trước của danh mục chính được điền tại mục ⑧-1.

⑧-5란은 판매된 주요 품목의 주요 판매처를 1개만 적습니다(번호기입).

Mục ⑧-5 chỉ liệt kê 1 địa điểm bán chính của danh mục chính đã bán (điền số).

* 주요 판매처는 ① 산림조합, ② 농협, ③ 민간가공업체, ④ 도매시장, ⑤ 직거래, ⑥ 기타(상세 내용) 중 비중이 높은 한 곳만 적습니다.

* Địa điểm bán chính: chỉ điền nơi có tỉ trọng lớn trong số ① Hợp tác xã lâm nghiệp, ② Hợp tác xã nông nghiệp, ③ Công ty chế biến tư nhân, ④ Chợ bán buôn, ⑤ Giao dịch trực tiếp và ⑥ Khác (nội dung chi tiết).